

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	1,300 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-35.0%	-55.2%

Hệ số nguy cơ phá sản	-0.14
Z - score (sản xuất)	(Caa2)
2023	Nguy hiểm

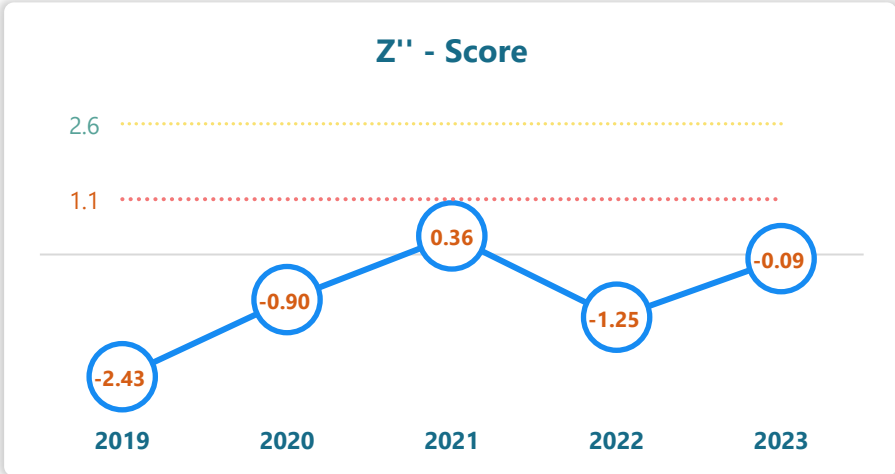
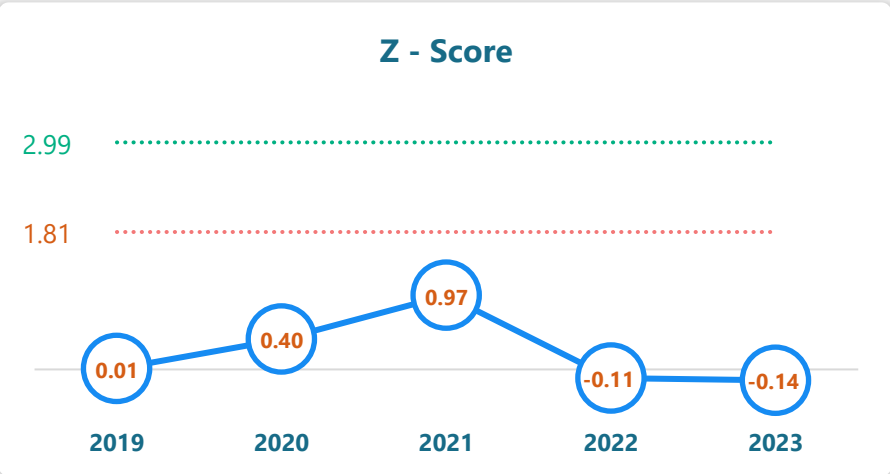
Hệ số nguy cơ phá sản	-0.09
Z'' - score (phi sản xuất)	(Caa1)
2023	Nguy hiểm

DT thuần	2023	YoY
	9.59	▼ 29.7
	tỷ VNĐ	▼ 75.6%

LN sau thuế	2023	YoY
	-16.3	▼ 7.16
	tỷ VNĐ	▼ 78.4%

ROE	2023	+/- YoY
	-14.1%	▼ 7.0%

ROA	2023	+/- YoY
	-6.1%	▼ 3.2%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với Z-Score là $-0.14 < 1.81$, cho thấy CTC nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

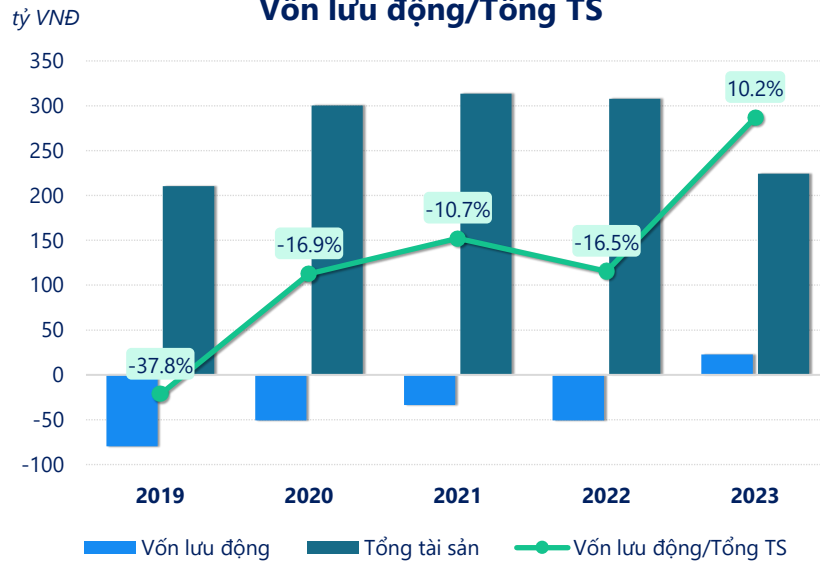
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Z''-Score của CTC năm 2023 đạt -0.09 , cao hơn so với năm 2022 (-1.25). Z''-Score < 1.1 , cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Năm 2023, CTC ghi nhận doanh thu thuần 9.59 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế -16.30 tỷ đồng, lần lượt giảm 75.6% và giảm 78.4% so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến ROE bằng -14.1% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

CTCP Tập đoàn Hoàng Kim Tây Nguyên (HNX: CTC)

Vốn lưu động/Tổng TS

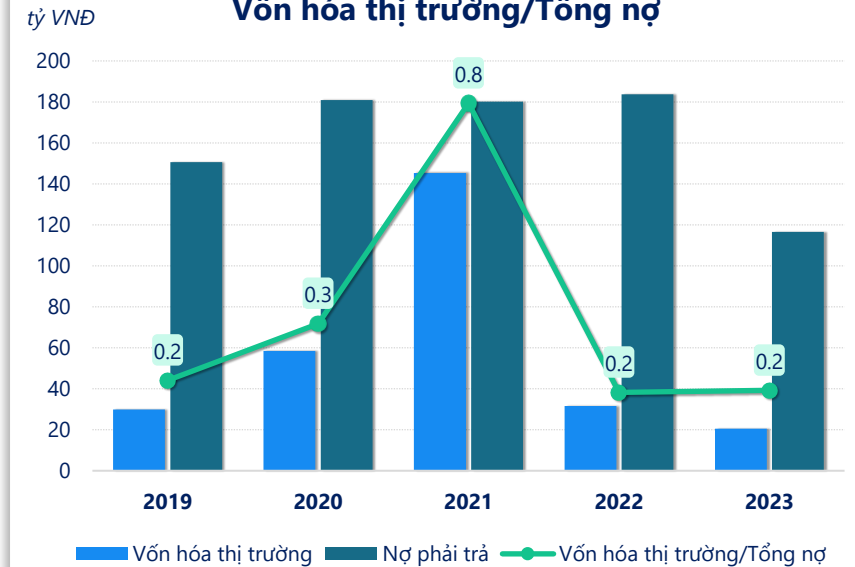


Vốn lưu động > 0 và tăng so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

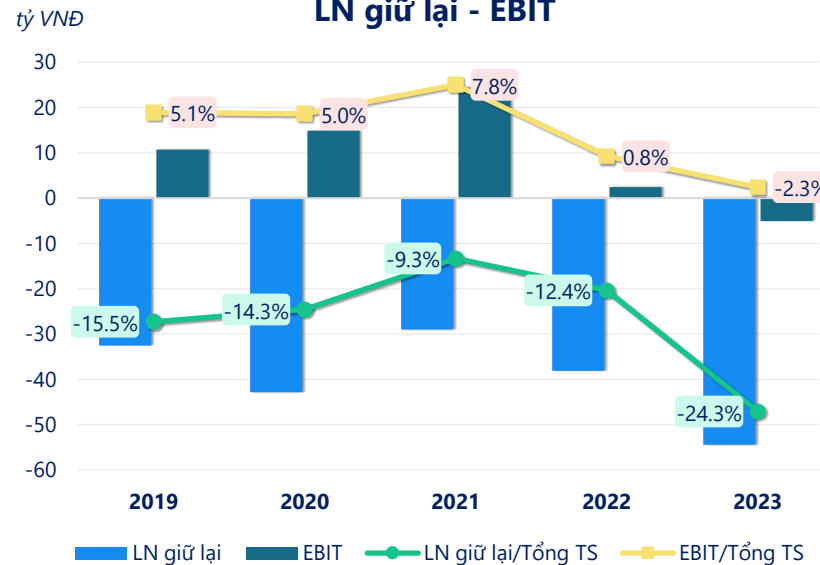
Mặc dù tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng $0.18 < 1$ cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

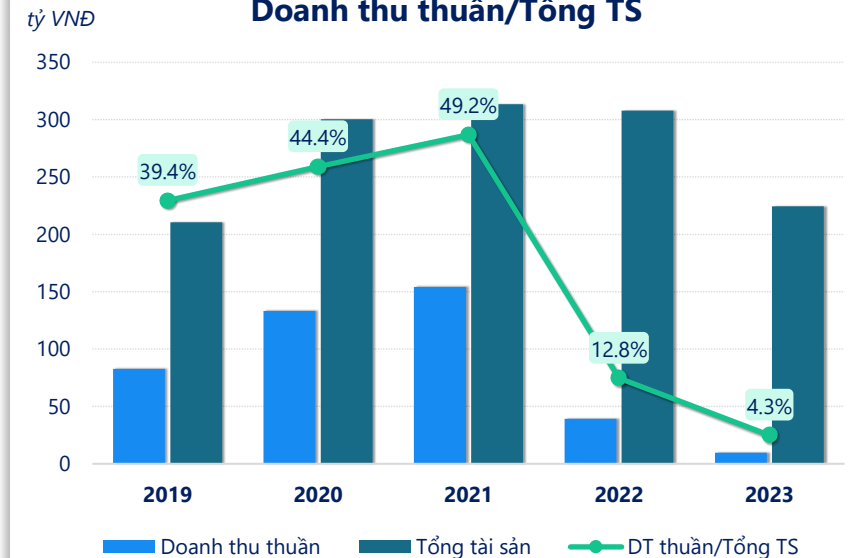
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	225	308	-27.1%
Tài sản ngắn hạn	138	117	18.4%
Tiền và tương đương tiền	0.01	0.19	-92.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	64.2	69.5	-7.6%
Hàng tồn kho	54.0	46.9	15.1%
Tài sản ngắn hạn khác	19.9	0.06	35353%
Tài sản dài hạn	86.4	191	-54.8%
Phải thu dài hạn	0.43	0.43	0.0%
Tài sản cố định	63.7	168	-62.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	5.40	5.40	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	16.8	16.8	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0.12	0.35	-64.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	116	184	-36.6%
Nợ ngắn hạn	114	167	-32.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	46.0	109	-57.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	14.8	16.6	-10.4%
Nợ dài hạn	2.86	16.2	-82.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	2.86	16.2	-82.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	108	124	-12.9%
Vốn chủ sở hữu	108	124	-12.9%
Vốn điều lệ	158	158	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	82.8	133	154	39.3	9.59
Giá vốn hàng bán	55.7	110	137	33.3	11.3
Lợi nhuận gộp	27.1	23.0	17.0	6.05	-1.70
Doanh thu HĐTC	0.77	0.00	0.00	0.00	0.00
Chi phí TC	10.6	14.4	10.5	11.5	9.74
Chi phí lãi vay	10.6	13.7	10.5	11.5	9.74
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	10.3	3.74	1.33	1.58	0.98
Chi phí QLDN	6.60	2.22	-8.78	0.83	1.48
LN thuần từ HĐKD	0.36	2.60	13.9	-7.90	-13.9
Lợi nhuận khác	-0.26	-1.39	-0.08	-1.24	-0.90
LN trước thuế	0.11	1.21	13.8	-9.14	-14.8
Lợi nhuận sau thuế	0.11	1.21	13.8	-9.14	-16.3
LNST của CĐ cty mẹ	0.11	1.21	13.8	-9.14	-16.3

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-2.05	-35.3	6.77	5.42	5.26
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	-40.2	-1.41	-12.2	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.51	75.0	-5.95	6.81	-5.44
Tiền đầu kỳ	6.87	1.31	0.74	0.14	0.19
Lưu chuyển tiền thuần	-5.56	-0.58	-0.59	0.05	-0.18
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.31	0.74	0.14	0.19	0.01